

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với hoạt động quản lý nhà nước
(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1441/QĐ-SGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2024)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2024

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Hòa An

Số: 1441 /QĐ-SGTVT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia theo TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-UB ngày 09 tháng 01 năm 1991 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Sở Giao thông công chánh; Quyết định số 1187/QĐ-UB ngày 21 tháng 3 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đổi tên Sở Giao thông công chánh thành Sở Giao thông công chính; Quyết định số 53/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đổi tên Sở Giao thông công chính thành Sở Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Theo đề nghị của Văn phòng Sở tại Phiếu trình số 406/VPS ngày 06 tháng 11 năm 2024.


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014



của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Thành viên Ban Chỉ đạo ISO; Trưởng các phòng, đơn vị và cán bộ công chức, người lao động thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- GD, PGD Sở;
- Ban chỉ đạo ISO;
- Lưu: VT, vtkvinh.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Hòa An



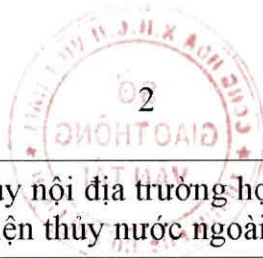


SỞ GIAO THÔNG VÀ VẬN TẢI
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ GIAO THÔNG VÀ VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC
GIẢ TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1441/QĐ-SGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2024)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
CÁC QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH			
I. Lĩnh vực Đường thủy nội địa			
1. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC PHÒNG QUẢN LÝ ĐƯỜNG THỦY (31 quy trình)			
1.	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	QT-01/ĐTND	
2.	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	QT-02/ĐTND	
3.	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	QT-03/ĐTND	
4.	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	QT-04/ĐTND	
5.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	QT-05/ĐTND	
6.	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	QT-06/ĐTND	
7.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	QT-07/ĐTND	
8.	Thiết lập khu neo đậu	QT-08/ĐTND	
9.	Công bố hoạt động khu neo đậu	QT-09/ĐTND	
10.	Công bố đóng khu neo đậu	QT-10/ĐTND	
11.	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	QT-11/ĐTND	
12.	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	QT-12/ĐTND	





13.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	QT-13/ĐTND	
14.	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	QT-14/ĐTND	
15.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	QT-15/ĐTND	
16.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	QT-16/ĐTND	
17.	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	QT-17/ĐTND	
18.	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	QT-18/ĐTND	
19.	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	QT-19/ĐTND	
20.	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	QT-20/ĐTND	
21.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	QT-21/ĐTND	
22.	Cấp giấy phép vận tải thủy qua biên giới (cho phương tiện đi một chuyến, thời hạn tối đa là 60 ngày)	QT-22/ĐTND	
23.	Cấp lại giấy phép vận tải thủy qua biên giới (cho phương tiện đi một chuyến, thời hạn tối đa là 60 ngày)	QT-23/ĐTND	
24.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	QT-24/ĐTND	
25.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	QT-25/ĐTND	
26.	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa	QT-26/ĐTND	
27.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	QT-27/ĐTND	
28.	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	QT-28/ĐTND	
29.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT-29/ĐTND	
30.	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	QT-30/ĐTND	

31.	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	QT-31/ĐTND	
2. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC TRUNG TÂM QUẢN LÝ ĐƯỜNG THỦY (12 quy trình)			
32.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT-01/TTĐT	
33.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-02/TTĐT	
34.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-03/TTĐT	
35.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-04/TTĐT	
36.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-05/TTĐT	
37.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-06/TTĐT	
38.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-07/TTĐT	
39.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-08/TTĐT	
40.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-09/TTĐT	
41.	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.	QT-10/TTĐT	
42.	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện nhập khẩu	QT-11/TTĐT	
43.	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.	QT-12/TTĐT	
3. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA (18 quy trình)			
44.	Tàu biển xuất cảnh	QT-01/CVĐT	
45.	Tàu biển quá cảnh	QT-02/CVĐT	

46.	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng thủy nội địa và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng thủy nội địa khác của Việt Nam	QT-03/CVĐT	
47.	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng thủy nội địa khác của Việt Nam	QT-04/CVĐT	
48.	Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng thủy nội địa và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng thủy nội địa khác của Việt Nam	QT-05/CVĐT	
49.	Tàu biển hoạt động tuyến đường thủy nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng thủy nội địa và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng thủy nội địa khác của Việt Nam có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài	QT-06/CVĐT	
50.	Tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử	QT-07/CVĐT	
51.	Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	QT-08/CVĐT	
52.	Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	QT-09/CVĐT	
53.	Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện nước ngoài	QT-10/CVĐT	
54.	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam	QT-11/CVĐT	
55.	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam	QT-12/CVĐT	
56.	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	QT-13/CVĐT	
57.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT-14/CVĐT	
58.	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	QT-15/CVĐT	
59.	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	QT-16/CVĐT	
60.	Chấp thuận Phương án bảo đảm an toàn giao thông	QT-17/CVĐT	

61.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	QT-18/CVĐT	
II. Lĩnh vực Đường bộ			
1. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC PHÒNG QUẢN LÝ BẢO TRÌ VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH (09 quy trình)			
62.	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	QT-01/ĐB	
63.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	QT-02/ĐB	
64.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	QT-03/ĐB	
65.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	QT-04/ĐB	
66.	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	QT-05/ĐB	
67.	Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	QT-06/ĐB	
68.	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	QT-07/ĐB	
69.	Bãi bỏ đường ngang	QT-08/ĐB	
70.	Cấp giấy phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố	QT-09/ĐB	
2. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC PHÒNG QUẢN LÝ VẬN TẢI (33 quy trình)			
71.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	QT-01/VTĐB	
72.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	QT-02/VTĐB	
73.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	QT-03/VTĐB	
74.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	QT-04/VTĐB	
75.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	QT-05/VTĐB	
76.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	QT-06/VTĐB	
77.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	QT-07/VTĐB	

78.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	QT-08/VTĐB	
79.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	QT-09/VTĐB	
80.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	QT-10/VTĐB	
81.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	QT-11/VTĐB	
82.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	QT-12/VTĐB	
83.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	QT-13/VTĐB	
84.	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	QT-14/VTĐB	
85.	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	QT-15/VTĐB	
86.	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	QT-16/VTĐB	
87.	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	QT-17/VTĐB	
88.	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	QT-18/VTĐB	
89.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	QT-19/VTĐB	
90.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	QT-20/VTĐB	
91.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	QT-21/VTĐB	
92.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	QT-22/VTĐB	
93.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	QT-23/VTĐB	
94.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	QT-24/VTĐB	
95.	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	QT-25/VTĐB	
96.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-26/VTĐB	
97.	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	QT-27/VTĐB	

98.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	QT-28/VTĐB	
99.	Đăng ký khai thác tuyến	QT-29/VTĐB	
100.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	QT-30/VTĐB	
101.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	QT-31/VTĐB	
102.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	QT-32/VTĐB	
103.	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	QT-33/VTĐB	

3. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC PHÒNG QUẢN LÝ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (10 quy trình)

104.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A có cấu phần xây dựng của người quyết định đầu tư	QT-01/XDĐB	
105.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A có cấu phần xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng	QT-02/XDĐB	
106.	Thẩm định, Quyết định đầu tư dự án nhóm B có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố	QT-03/XDĐB	
107.	Thẩm định dự án nhóm B có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố	QT-04/XDĐB	
108.	Thẩm định, Quyết định đầu tư dự án nhóm C có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố	QT-05/XDĐB	
109.	Thẩm định dự án nhóm C có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố	QT-06/XDĐB	
110.	Thẩm định, Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án nhóm B, C có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thuộc Ngân sách Thành phố	QT-07/XDĐB	
111.	Thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với Công trình Cấp I, Cấp đặc biệt	QT-08/XDĐB	
112.	Thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với Công trình Cấp II, Cấp III	QT-09/XDĐB	



113.	Thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với Công trình có cấp nhỏ hơn Cấp III	QT-10/XDĐB	
4. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC PHÒNG TỔ CHỨC - CÁN BỘ (02 quy trình)			
114.	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	QT-01/TCCB	
115.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	QT-02/TCCB	
5. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC PHÒNG QUẢN LÝ SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE (19 quy trình)			
116.	Cấp Giấy phép xe tập lái	QT-01/SHLX	
117.	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	QT-02/SHLX	
118.	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	QT-03/SHLX	
119.	Cấp mới Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3	QT-04/SHLX	
120.	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	QT-05/SHLX	
121.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	QT-06/SHLX	
122.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	QT-07/SHLX	
123.	Chấp thuận bố trí mặt bằng tổng thể hình sát hạch trung tâm sát hạch loại 1, loại 2	QT-08/SHLX	
124.	Đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp.	QT-09/SHLX	
125.	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp.	QT-10/SHLX	
126.	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	QT-11/SHLX	
127.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	QT-12/SHLX	
128.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch lái xe vào Việt Nam	QT-13/SHLX	
129.	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	QT-14/SHLX	
130.	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	QT-15/SHLX	
131.	Cấp mới Giấy phép lái xe	QT-16/SHLX	
132.	Cấp lại giấy phép lái xe	QT-17/SHLX	
133.	Cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch loại 1, loại 2 đủ	QT-18/SHLX	

	điều kiện hoạt động		
134.	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trường hợp Cơ sở đào tạo đã cấp Chứng chỉ không còn hoạt động	QT-19/SHLX	
6. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC PHÒNG QUẢN LÝ KỸ THUẬT PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (01 quy trình)			
135.	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	01/KTPT	
7. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC TRUNG TÂM QUẢN LÝ GIAO THÔNG CÔNG CỘNG (05 quy trình)			
136.	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	01/TTGTCC	
137.	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	02/TTGTCC	
138.	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	03/TTGTCC	
139.	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải).	04/TTGTCC	
140.	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	05/TTGTCC	